Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	**Họ tên người ký**	**Nguyễn Văn nghiệp**
	Ngày ký	*Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024*
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	**Họ tên người lập biểu**	**Phan Thị Huỳnh Thơ**
	Ngày ký	*Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024*
Kỳ báo cáo		09 tháng / năm 2024

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng / năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng cộng		**8,451**	**20,904**	**8,108**	**12,796**	**209**	**-**	**20,695**	**15,656**	**9,315**	**9,079**	**236**	**6,331**	**10**	**-**	**4,818**	**213**	**8**	**11,380**	**59.50%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**263**	**513**	**203**	**310**	**1**	**-**	**512**	**393**	**248**	**243**	**5**	**144**	**1**	**-**	**114**	**2**	**3**	**264**	**63.10%**
1	Nguyễn Văn Nghiệp	15	23	2	21	-	-	23	23	23	23	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Võ Thành Đông	11	12	1	11	-	-	12	12	6	6	-	6	-	-	-	-	-	6	50.00%
3	Trần Văn Liêm	13	54	39	15	1	-	53	30	23	23	-	7	-	-	23	-	-	30	76.67%
4	Lê Thị Hải Yến	16	52	10	42	-	-	52	44	35	34	1	9	-	-	8	-	-	17	79.55%
5	Nguyễn Hoài Phong	38	55	14	41	-	-	55	47	33	30	3	14	-	-	8	-	-	22	70.21%
6	Nguyễn Duy Thành	4	77	72	5	-	-	77	52	5	5	-	47	-	-	22	-	3	72	9.62%
7	Nguyễn Văn Cảnh	36	45	9	36	-	-	45	39	29	29	-	9	1	-	6	-	-	16	74.36%
8	Lê Thị Ngọc Hiền	101	142	41	101	-	-	142	112	72	71	1	40	-	-	28	2	-	70	64.29%
9	Trương Thị Mai Đang	29	53	15	38	-	-	53	34	22	22	-	12	-	-	19	-	-	31	64.71%
II	**Chi cục THADS Huyện, Thành pl**	**8,188**	**20,391**	**7,905**	**12,486**	**208**	**-**	**20,183**	**15,263**	**9,067**	**8,836**	**231**	**6,187**	**9**	**-**	**4,704**	**211**	**5**	**11,116**	**59.41%**
1	**Chi cục THADS TP. Bến Tre**	**618**	**2,360**	**935**	**1,425**	**58**	**-**	**2,302**	**1,731**	**912**	**909**	**3**	**818**	**1**	**-**	**526**	**43**	**2**	**1,390**	**52.69%**
1	Nguyễn Phú Đức	16	41	6	35	1	-	40	40	30	30	-	10	-	-	-	-	-	10	75.00%
2	Dương Khải	115	300	108	192	10	-	290	237	139	138	1	98	-	-	50	3	-	151	58.65%
3	Võ Văn Lâm	15	305	177	128	3	-	302	179	82	82	-	96	1	-	107	16	-	220	45.81%
4	Lê Vũ Phương Thanh	75	455	165	290	12	-	443	348	172	171	1	176	-	-	90	3	2	271	49.43%
5	Nguyễn Hồng Phúc	31	284	93	191	-	-	284	226	117	117	-	109	-	-	58	-	-	167	51.77%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Mai Thị Thuyền	305	523	176	347	28	-	495	392	222	221	1	170	-	-	92	11	-	273	56.63%
7	Nguyễn Quốc Bảo	61	452	210	242	4	-	448	309	150	150	-	159	-	-	129	10	-	298	48.54%
2	**Chi cục THADS H. Châu Thành**	**1,179**	**2,272**	**656**	**1,616**	**13**	**-**	**2,259**	**1,838**	**1,255**	**1,228**	**27**	**580**	**3**	**-**	**394**	**27**	**-**	**1,004**	**68.28%**
1	Hoàng Thị Hương	50	79	11	68	3	-	76	75	59	59	-	16	-	-	1	-	-	17	78.67%
2	Hồ Văn Thương	155	317	107	210	4	-	313	239	159	154	5	80	-	-	67	7	-	154	66.53%
3	Phạm Thị Thanh Vinh	200	411	99	312	1	-	410	360	246	240	6	111	3	-	46	4	-	164	68.33%
4	Lê Thái Bình	155	351	133	218	-	-	351	245	156	155	1	89	-	-	92	14		195	63.67%
5	Lê Thị Kim Dung	336	456	96	360	3	-	453	411	321	310	11	90	-	-	40	2	-	132	78.10%
6	Huỳnh Dân	187	437	126	311	2	-	435	347	225	222	3	122	-	-	88	-	-	210	64.84%
7	Phạm Thị Kim Tuyết	96	221	84	137	-	-	221	161	89	88	1	72	-	-	60	-	-	132	55.28%
3	**Chi cục THADS H. Bình Đại**	**1,110**	**2,252**	**979**	**1,273**	**15**	**-**	**2,237**	**1,502**	**766**	**752**	**14**	**734**	**2**	**-**	**726**	**9**	**-**	**1,471**	**51.00%**
1	Lê Hoàng Ân	375	640	217	423	5	-	635	493	237	235	2	254	2	-	138	4	-	398	48.07%
2	Lê Thị Kim Luông	72	123	-	123	-	-	123	120	66	66	-	54	-	-	3	-	-	57	55.00%
3	Nguyễn Anh Dũng	247	500	253	247	1	-	499	290	139	136	3	151	-	-	207	2	-	360	47.93%
4	Đặng Văn Kháng	100	441	285	156	2	-	439	188	117	110	7	71	-	-	251	-	-	322	62.23%
5	Trần Thanh Thiên Lý	285	509	219	290	-	-	509	379	181	179	2	198	-	-	127	3	-	328	47.76%
6	Nguyễn Hữu Thừa	31	39	5	34	7	-	32	32	26	26	-	6	-	-	-	-	-	6	81.25%
4	**Chi cục THADS H. Giồng Trôm**	**940**	**2,857**	**1,177**	**1,680**	**6**	**-**	**2,851**	**2,137**	**1,275**	**1,258**	**17**	**862**	**-**	**-**	**706**	**8**	**-**	**1,576**	**59.66%**
1	Lê Ngọc Trung	251	658	256	402	5	-	653	512	335	334	1	177	-	-	139	2	-	318	65.43%
2	Lê Hoàng Phong	248	837	404	433	-	-	837	550	305	297	8	245	-	-	286	1	-	532	55.45%
3	Nguyễn Văn Huy	230	799	334	465	1	-	798	622	349	342	7	273	-	-	176	-	-	449	56.11%
4	Lê Văn Nguyên	211	563	183	380	-	-	563	453	286	285	1	167	-	-	105	5	-	277	63.13%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	**Chi cục THADS H. Ba Tri**	**1,222**	**2,081**	**686**	**1,395**	**21**	**-**	**2,060**	**1,711**	**1,071**	**1,036**	**35**	**640**	**-**	**-**	**315**	**34**	**-**	**989**	**62.59%**
1	Nguyễn Văn Nô	4	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Lê Minh Khoa	260	445	148	297	10	-	435	355	222	217	5	133	-	-	80	-	-	213	62.54%
3	Trương Minh Trung	213	386	133	253	2	-	384	331	205	198	7	126	-	-	50	3	-	179	61.93%
4	Lê Văn Hiền	288	533	207	326	2	-	531	419	245	231	14	174	-	-	83	29	-	286	58.47%
5	Nguyễn Hữu Trí	248	393	106	287	0	0	393	330	204	196	8	126	0	0	62	1	0	189	61.82%
6	Nguyễn Thị Ngọc Hân	209	320	92	228	7	0	313	272	191	190	1	81	0	0	40	1	0	122	70.22%
6	**Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam**	**687**	**2,468**	**1,165**	**1,303**	**32**	**0**	**2,436**	**1,707**	**1,096**	**1,073**	**23**	**610**	**1**	**0**	**707**	**22**	**0**	**1,340**	**64.21%**
1	Nguyễn Thùy Tiên	72	158	4	154	24	0	134	134	118	118	0	16	0	0	0	0	0	16	88.06%
2	Hồ Văn Ngôn	201	933	513	420	7	0	926	537	311	307	4	226	0	0	389	0	0	615	57.91%
3	Thái Thị Diễn Lê	173	659	316	343	0	0	659	497	303	293	10	194	0	0	158	4	0	356	60.97%
4	Phạm Thị Chinh	102	298	119	179	0	0	298	253	183	178	5	69	1	0	30	15	0	115	72.33%
5	Phan Văn Đồng	139	420	213	207	1	0	419	286	181	177	4	105	0	0	130	3	0	238	63.29%
7	**Chi cục THADS H. Mỏ Cày Bắc**	**703**	**1,857**	**898**	**959**	**14**	**0**	**1,843**	**1,186**	**741**	**706**	**35**	**445**	**0**	**0**	**638**	**19**	**0**	**1,102**	**62.48%**
1	Lê Thị Thùy Linh	233	605	287	318	8	0	597	371	238	221	17	133	0	0	207	19	0	359	64.15%
2	Trần Hoàng Anh	205	582	300	282	0	0	582	393	219	206	13	174	0	0	189	0	0	363	55.73%
3	Mai Văn An	215	604	311	293	0	0	604	362	228	223	5	134	0	0	242	0	0	376	62.98%
4	Huỳnh Thanh Hải	50	66	0	66	6	0	60	60	56	56	0	4	0	0	0	0	0	4	93.33%
8	**Chi cục THADS H. Thạnh Phú**	**1,177**	**2,657**	**858**	**1,799**	**42**	**0**	**2,615**	**2,205**	**1,113**	**1,050**	**63**	**1,091**	**1**	**0**	**404**	**4**	**2**	**1,502**	**50.48%**
1	Nguyễn Văn Ớt	131	345	168	177	0	0	345	228	127	117	10	100	1	0	117	0	0	218	55.70%
2	Đặng Văn Chung	370	796	256	540	10	0	786	672	348	327	21	324	0	0	109	3	2	438	51.79%
3	Lê Bé Ngoan	417	1,000	313	687	19	0	981	854	384	361	23	470	0	0	126	1	0	597	44.96%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Lê Thị Mai Trang	259	516	121	395	13	0	503	451	254	245	9	197	0	0	52	0	0	249	56.32%
9	**Chi cục THADS H. Chợ Lách**	**552**	**1,587**	**551**	**1,036**	**7**	**0**	**1,580**	**1,246**	**838**	**824**	**14**	**407**	**1**	**0**	**288**	**45**	**1**	**742**	**67.26%**
1	Nguyễn Văn Một	102	176	5	171	2	0	174	174	161	161	0	13	0	0	0	0	0	13	92.53%
2	Cao Thị Kim Nhung	242	722	271	451	1	0	721	538	372	364	8	165	1	0	161	22	0	349	69.14%
3	Lâm Văn Hoàng Em	208	689	275	414	4	0	685	534	305	299	6	229	0	0	127	23	1	380	57.12%

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Huỳnh Thơ

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Văn Nghiệp

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng / năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng		**4,315,263,943**	**2,234,726,922**	**2,080,537,021**	**114,773,854**	**-**	**4,200,490,089**	**2,670,400,351**	**855,760,843**	**779,526,445**	**76,218,063**	**16,334**	**1,813,063,322**	**1,576,186**	**-**	**1,369,598,783**	**140,944,618**	**19,546,337**	**3,344,729,247**	**32.05%**
I	**Cục Thi hành án dân sự**	**229,281,549**	**127,158,282**	**102,123,267**	**43,100**	**-**	**229,238,449**	**172,994,834**	**50,541,699**	**48,056,199**	**2,485,499**	**-**	**122,297,136**	**156,000**	**-**	**41,947,269**	**5,953,249**	**8,343,097**	**178,696,751**	**29.22%**
1	Nguyễn Văn Nghiệp	8,200	900	7,300	-	-	8,200	8,200	8,200	8,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Võ Thành Đông	499,031	8,525	490,506	-	-	499,031	499,031	191,641	191,641	-	-	307,390	-	-	-	-	-	307,390	38.40%
3	Trần Văn Liêm	14,338,359	14,009,625	328,734	43,100	-	14,295,259	8,010,602	4,353,345	2,096,377	2,256,968	-	3,657,257	-	-	6,284,656	-	-	9,941,913	54.34%
4	Lê Thị Hải Yến	26,252,479	4,647,620	21,604,859	-	-	26,252,479	24,467,780	2,089,181	2,087,447	1,734	-	22,378,599	-	-	1,784,699	-	-	24,163,298	8.54%
5	Nguyễn Hoài Phong	20,399,893	2,416,701	17,983,192	-	-	20,399,893	18,128,114	4,189,769	4,151,543	38,226	-	13,938,345	-	-	2,271,779	-	-	16,210,124	23.11%
6	Nguyễn Duy Thành	60,859,285	60,498,980	360,305	-	-	60,859,285	37,116,181	2,539,155	2,539,155	-	-	34,577,026	-	-	15,400,007	-	8,343,097	58,320,130	6.84%
7	Nguyễn Văn Cành	36,545,409	15,072,908	21,472,501	-	-	36,545,409	36,341,030	20,587,322	20,543,453	43,869	-	15,597,708	156,000	-	204,379	-	-	15,958,088	56.65%
8	Lê Thị Ngọc Hiền	60,477,144	29,968,159	30,508,985	-	-	60,477,144	39,259,822	16,059,818	15,931,864	127,955	-	23,200,003	-	-	15,264,074	5,953,249	-	44,417,326	40.91%
9.0	Trương Thị Mai Đang	9,901,748	534,864	9,366,884	-	-	9,901,748	9,164,074	523,267	506,519	16,747	-	8,640,808	-	-	737,674	-	-	9,378,482	5.71%
II	**Chi cục THADS Huyện, Thành ph**	**4,085,982,394**	**2,107,568,640**	**1,978,413,754**	**114,730,754**	**-**	**3,971,251,640**	**2,497,405,516**	**805,219,144**	**731,470,246**	**73,732,564**	**16,334**	**1,690,766,187**	**1,420,186**	**-**	**1,327,651,514**	**134,991,369**	**11,203,240**	**3,166,032,496**	**32.24%**
1	**Chi cục THADS TP. Bến Tre**	**1,169,940,536**	**686,944,714**	**482,995,821**	**64,028,177**	**-**	**1,105,912,359**	**475,376,508**	**151,051,892**	**147,745,317**	**3,306,575**	**-**	**323,924,616**	**400,000**	**-**	**591,850,253**	**27,603,941**	**11,081,656**	**954,860,466**	**31.78%**
1	Nguyễn Phú Đức	35,779,222	21,868,900	13,910,322	902,378	-	34,876,844	34,876,844	33,139,930	31,389,930	1,750,000	-	1,736,914	-	-	-	-	-	1,736,914	95.02%
2	Dương Khải	72,193,287	35,526,247	36,667,040	4,864,309	-	67,328,978	47,210,165	16,812,919	16,794,919	18,000	-	30,397,246	-	-	17,603,577	2,515,236	-	50,516,059	35.61%
3	Võ Văn Lâm	274,710,693	76,668,916	198,041,777	37,258,618	-	237,452,075	109,073,390	710,730	710,730	-	-	107,962,660	400,000	-	123,767,806	4,610,879	-	236,741,345	0.65%
4	Lê Vũ Phương Thanh	126,144,233	59,499,624	66,644,609	13,665,348	-	112,478,885	72,983,451	19,949,629	19,921,054	28,575	-	53,033,822	-	-	20,216,501	8,197,277	11,081,656	92,529,256	27.33%
5	Nguyễn Hồng Phúc	236,489,306	215,687,099	20,802,207	-	-	236,489,306	26,826,699	11,282,509	11,282,509	-	-	15,544,190	-	-	209,662,607	-	-	225,206,797	42.06%
6	Mai Thị Thuyền	70,365,421	37,186,961	33,178,460	7,130,597	-	63,234,824	39,380,523	20,440,985	18,930,985	1,510,000	-	18,939,538	-	-	17,373,572	6,480,729	-	42,793,839	51.91%
7	Nguyễn Quốc Bảo	354,258,373	240,506,967	113,751,406	206,927	-	354,051,446	145,025,436	48,715,190	48,715,190	-	-	96,310,246	-	-	203,226,190	5,799,820	-	305,336,256	33.59%
2	**Chi cục THADS H. Châu Thành**	**397,285,270**	**205,141,929**	**192,143,341**	**3,389,391**	**-**	**393,895,879**	**221,459,678**	**97,020,785**	**91,315,114**	**5,689,337**	**16,334**	**124,253,763**	**185,130**	**-**	**149,683,894**	**22,752,307**	**-**	**296,875,094**	**43.81%**
1	Hoàng Thị Hương	1,547,887	258,590	1,289,297	583,661	-	964,226	764,076	337,614	337,614	-	-	426,462	-	-	200,150	-	-	626,612	44.19%
2	Hồ Văn Thương	37,490,980	22,962,835	14,528,145	43,177	-	37,447,803	14,884,706	7,209,574	3,534,494	3,660,746	14,334	7,675,132	-	-	12,552,792	10,010,305	-	30,238,229	48.44%
3	Phạm Thị Thanh Vinh	66,555,978	18,996,618	47,559,360	2,012,912	-	64,543,066	50,968,616	20,266,926	20,117,991	146,935	2,000	30,516,560	185,130	-	12,970,550	603,900	-	44,276,140	39.76%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Lê Thái Bình	72,836,321	36,820,286	36,016,035	-	-	72,836,321	48,192,861	22,673,951	22,256,951	417,000	-	25,518,910	-	-	13,974,618	10,668,842	-	50,162,370	47.05%
5	Lê Thị Kim Dung	129,904,881	97,894,628	32,010,253	700	-	129,904,181	44,874,842	18,279,189	17,308,382	970,807	-	26,595,653	-	-	83,560,079	1,469,260	-	111,624,992	40.73%
6	Huỳnh Dân	65,520,085	16,133,044	49,387,041	748,941	-	64,771,144	50,026,777	25,500,650	25,007,701	492,949	-	24,526,127	-	-	14,744,367	-	-	39,270,494	50.97%
7	Phạm Thị Kim Tuyết	23,429,139	12,075,929	11,353,210	-	-	23,429,139	11,747,800	2,752,881	2,751,981	900	-	8,994,919	-	-	11,681,339	-	-	20,676,258	23.43%
3	**Chi cục THADS H. Bình Đại**	585,168,518	274,081,564	311,086,954	1,785,898	-	583,382,620	421,364,437	87,832,428	77,629,859	10,202,570	-	332,891,509	640,500	-	159,746,833	2,271,349	-	495,550,191	20.84%
1	Lê Hoàng Ân	53,511,862	27,271,282	26,240,580	471,728	-	53,040,134	36,581,677	4,006,252	3,295,518	710,734	-	31,934,925	640,500	-	14,916,895	1,541,562	-	49,033,882	10.95%
2	Lê Thị Kim Luông	13,845,461	-	13,845,461	-	-	13,845,461	12,832,104	2,209,676	2,209,676	-	-	10,622,429	-	-	1,013,357	-	-	11,635,785	17.22%
3	Nguyễn Anh Dũng	94,273,830	51,677,432	42,596,398	31,500	-	94,242,330	59,860,377	16,326,018	15,958,768	367,250	-	43,534,360	-	-	34,250,966	130,987	-	77,916,312	27.27%
4	Đặng Văn Kháng	169,894,447	108,347,863	61,546,584	1,181,952	-	168,712,495	82,836,476	16,380,472	13,862,234	2,518,238	-	66,456,005	-	-	85,876,018	-	-	152,332,023	19.77%
5	Trần Thanh Thiên Lý	253,418,675	86,703,451	166,715,224	-	-	253,418,675	229,130,277	48,868,747	42,262,399	6,606,348	-	180,261,530	-	-	23,689,598	598,800	-	204,549,928	21.33%
6	Nguyễn Hữu Thừa	224,242	81,536	142,706	100,718	-	123,524	123,524	41,263	41,263	-	-	82,261	-	-	-	-	-	82,261	33.41%
4	**Chi cục THADS H. Giồng Trôm**	**379,369,055**	**206,029,013**	**173,340,043**	**3,451,573**	-	**375,917,482**	**288,326,411**	**98,904,491**	**86,410,959**	**12,493,532**	-	**189,421,920**	-	-	**79,084,446**	**8,506,626**	-	**277,012,991**	**34.30%**
1	Lê Ngọc Trung	85,547,813	56,962,844	28,584,969	200,123	-	85,347,690	56,932,428	17,836,429	17,242,429	594,000	-	39,095,999	-	-	27,937,262	478,000	-	67,511,261	31.33%
3	Lê Hoàng Phong	96,046,990	53,794,939	42,252,051	-	-	96,046,990	72,605,642	25,989,231	23,608,741	2,380,490	-	46,616,411	-	-	23,121,348	320,000	-	70,057,759	35.80%
4	Nguyễn Văn Huy	84,054,140	36,274,547	47,779,593	3,251,450	-	80,802,690	72,901,279	25,197,522	22,578,490	2,619,032	-	47,703,757	-	-	7,901,411	-	-	55,605,168	34.56%
5	Lê Văn Nguyên	113,720,112	58,996,683	54,723,430	-	-	113,720,112	85,887,062	29,881,309	22,981,299	6,900,010	-	56,005,753	-	-	20,124,424	7,708,626	-	83,838,803	34.79%
5	**Chi cục THADS H. Ba Tri**	**395,839,635**	**170,758,032**	**225,081,603**	**7,484,783**	-	**388,354,852**	**332,443,401**	**119,873,771**	**111,659,516**	**8,214,255**	-	**212,569,631**	-	-	**42,612,120**	**13,299,330**	-	**268,481,081**	**36.06%**
1	Nguyễn Văn Nô	900	-	900	-	-	900	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Lê Minh Khoa	50,863,617	30,847,214	20,016,403	2,998,753	-	47,864,863	36,333,211	12,164,003	9,959,936	2,204,067	-	24,169,208	-	-	11,531,652	-	-	35,700,860	33.48%
3	Trương Minh Trung	118,970,657	53,267,262	65,703,394	97,055	-	118,873,602	109,905,922	43,644,170	40,927,366	2,716,804	-	66,261,753	-	-	6,490,615	2,477,065	-	75,229,433	39.71%
4	Nguyễn Hữu Trí	33,206,698	12,139,822	21,066,876	-	-	33,206,698	29,379,397	8,378,460	7,024,996	1,353,463	-	21,000,938	-	-	3,827,300	1	-	24,828,239	28.52%
5	Lê Văn Hiền	166,316,358	62,879,348	103,437,010	400	-	166,315,958	141,523,688	50,250,546	48,331,461	1,919,085	-	91,273,142	-	-	14,082,066	10,710,204	-	116,065,412	35.51%
6	Nguyễn Thị Ngọc Hân	26,481,405	11,624,385	14,857,019	4,388,575	-	22,092,829	15,300,283	5,435,692	5,414,857	20,836	-	9,864,591	-	-	6,680,486	112,060	-	16,657,137	35.53%
6	**Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam**	**303,098,752**	**190,064,862**	**113,033,890**	**11,079,390**	-	**292,019,362**	**180,958,436**	**56,692,278**	**48,538,664**	**8,153,614**	-	**124,263,558**	**2,600**	-	**104,845,366**	**6,215,560**	-	**235,327,084**	**31.33%**
1	Nguyễn Thủy Tiên	13,094,638	2,586,171	10,508,467	9,167,672	-	3,926,965	2,426,965	348,208	348,208	-	-	2,078,757	-	-	1,500,000	-	-	3,578,757	14.35%
2	Hồ Văn Ngôn	97,907,215	62,754,052	35,153,163	1,871,518	-	96,035,697	62,590,005	15,669,038	14,074,791	1,594,246	-	46,920,967	-	-	33,445,692	-	-	80,366,660	25.03%
3	Thái Thị Diễn Lê	112,722,582	83,805,814	28,916,768	-	-	112,722,582	51,358,838	15,287,702	13,432,551	1,855,152	-	36,071,135	-	-	58,283,862	3,079,883	-	97,434,880	29.77%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Phạm Thị Chinh	24,303,144	13,648,126	10,655,019	-	-	24,303,144	20,177,634	6,575,366	3,984,787	2,590,579	-	13,599,668	2,600	-	1,931,981	2,193,529	-	17,727,778	32.59%
5	Phan Văn Đồng	55,071,173	27,270,699	27,800,474	40,200	0	55,030,973	44,404,993	18,811,964	16,698,327	2,113,637	0	25,593,029	0	0	9,683,831	942,149	0	36,219,009	42.36%
7	**Chi cục THADS H. Mỏ Cày Bắc**	**234,762,951**	**101,901,159**	**132,861,792**	**19,272,500**	**0**	**215,490,451**	**160,813,008**	**86,891,973**	**81,045,578**	**5,846,395**	**0**	**73,921,035**	**0**	**0**	**52,391,572**	**2,285,871**	**0**	**128,598,478**	**54.03%**
1	Lê Thị Thùy Linh	76,170,999	34,041,120	42,129,879	10,066,382	0	66,104,617	46,768,302	24,465,155	20,846,327	3,618,828	0	22,303,147	0	0	17,050,444	2,285,871	0	41,639,462	52.31%
2	Trần Hoàng Anh	67,967,889	38,325,788	29,642,101	0	0	67,967,889	47,929,975	19,566,928	17,833,260	1,733,668	0	28,363,047	0	0	20,037,914	0	0	48,400,961	40.82%
4	Mai Văn An	85,050,960	29,534,251	55,516,709	3,779,771	0	81,271,189	65,967,975	42,751,853	42,257,954	493,899	0	23,216,122	0	0	15,303,214	0	0	38,519,336	64.81%
5	Huỳnh Thanh Hải	5,573,103	0	5,573,103	5,426,347	0	146,756	146,756	108,037	108,037	0	0	38,719	0	0	0	0	0	38,719	73.62%
8	**Chi cục THADS H. Thạnh Phú**	**421,169,042**	**190,413,223**	**230,755,819**	**3,983,365**	**0**	**417,185,677**	**312,629,717**	**73,828,035**	**57,580,210**	**16,247,826**	**0**	**238,801,680**	**1**	**0**	**101,990,145**	**2,444,231**	**121,583**	**343,357,642**	**23.62%**
1	Nguyễn Văn Ót	54,303,458	30,901,719	23,401,739	0	0	54,303,458	38,156,886	8,240,300	6,002,494	2,237,806	0	29,916,585	1	0	16,146,572	0	0	46,063,158	21.60%
2	Đặng Văn Chung	153,903,624	73,394,474	80,509,149	38,700	0	153,864,924	116,553,828	26,451,226	23,956,667	2,494,559	0	90,102,602	0	0	35,212,387	1,977,125	121,583	127,413,697	22.69%
3	Lê Bé Ngoan	158,275,795	71,935,568	86,340,227	3,616,865	0	154,658,930	116,902,787	25,108,866	14,349,423	10,759,442	0	91,793,922	0	0	37,289,036	467,106	0	129,550,064	21.48%
4	Lê Thị Mai Trang	54,686,165	14,181,462	40,504,704	327,800	0	54,358,365	41,016,215	14,027,644	13,271,625	756,018	0	26,988,572	0	0	13,342,150	0	0	40,330,722	34.20%
9	**Chi cục THADS H. Chợ Lách**	**199,348,635**	**82,234,144**	**117,114,492**	**255,677**	**0**	**199,092,958**	**104,033,919**	**33,123,489**	**29,545,029**	**3,578,461**	**0**	**70,718,475**	**191,955**	**0**	**45,446,885**	**49,612,154**	**1**	**165,969,469**	**31.84%**
1	Nguyễn Văn Một	693,694	152,395	541,299	116,222	0	577,471	577,471	544,500	544,500	0	0	32,971	0	0	0	0	0	32,971	94.29%
2	Cao Thị kim Nhung	131,606,305	49,877,026	81,729,279	200	0	131,606,105	53,411,965	22,300,377	20,338,606	1,961,771	0	30,919,634	191,955	0	30,096,398	48,097,741	0	109,305,728	41.75%
3	Lâm văn Hoàng Em	67,048,637	32,204,723	34,843,914	139,255	0	66,909,382	50,044,482	10,278,612	8,661,922	1,616,690	0	39,765,870	0	0	15,350,487	1,514,413	1	56,630,770	20.54%

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Huỳnh Thơ

Bến Tre, ngày 03 tháng 7 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Nghiệp

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

09 tháng / năm 2024

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**4,101**	**3,180**	**1,621**	**152,192,636.304**	**128,982,229**	**19,674,169**
1	Dân sự	2,762	2,112	968	31,473,181.226	20,038,411	8,568,100
2	Kinh doanh, thương mại	106	83	52	3,495,767.483	2,786,004	1,402,317
3	Tín dụng	24	19	12	539,031.558	245,524	189,421
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	-	-	60,000	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	3	2	1	2,394,693.492	2,312,565	420,524
6	DS trong hình sự (khác)	1,012	846	533	112,442,144.692	102,720,851	8,882,313
7	DS trong hành chính	2	-	-	900.000	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	184	112	51	1,823,075.353	809,981	205,809
9	Lao động	8	5	4	23,842.500	8,894	5,684
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**8,448**	**6,079**	**2,820**	**2,557,826,998.864**	**1,715,909,268**	**455,618,544**
1	Dân sự	6,720	4,715	2,144	1,791,062,745.666	1,144,086,057	336,317,476
2	Kinh doanh, thương mại	197	143	75	501,514,127.573	436,633,603	82,992,987
3	Tín dụng	147	65	31	120,383,799.736	21,235,421	7,930,465
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	-	-	358,958.000	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	-	-	2,900,222.267	2,831,262	-
6	DS trong hình sự (khác)	455	401	223	81,432,944.808	75,575,448	17,822,863
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	793	616	331	51,568,579.653	28,028,002	9,885,212
9	Lao động	81	78	1	4,457,791.300	3,925,348	296,953
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	53	61	15	4,147,829.861	3,594,126	372,588
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-